

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY ĐỨC
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/DS-ST
Ngày 23 tháng 06 năm 2020
“*V/v Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Thọ.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Minh và ông Lưu Ngọc Khoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Mạnh Ứng – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 06 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 07/2020/TLST-DS ngày 03/01/2020 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/20120/QĐXXST-DS ngày 14/05/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn Đ T, xã Đ N, huyện Đ S, tỉnh Đắk Nông – Có mặt;

Bị đơn: Bà Bùi Thị S, sinh năm 1973; Địa chỉ: Bon N, xã Đ B S, huyện T Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt;

Người có quyền lợi liên quan: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn Đ T, xã Đ N, huyện Đ S, tỉnh Đắk Nông – Có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn trình bày:*

Vào ngày 08/12/2018, tôi (Th) có cho bà Bùi Thị S vay số tiền 385.600.000 đồng (Ba trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng) để đáo hạn ngân hàng (*số tiền này là tài sản chung của vợ chồng tôi*), thời hạn thanh toán vào ngày 20/01/2019. Hai bên có làm giấy biên nhận vay tiền viết tay, giấy này do tôi giữ và đã cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán bà S khất lần khất lượt, không thanh toán số tiền trên cho vợ chồng tôi mặc dù đã hối thúc nhiều lần. Vì vậy, tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu bà S phải trả số tiền 385.600.000 đồng (Ba trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền gốc và tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

** Theo bản tự khai đề ngày 25/03/2020 của bị đơn bà Bùi Thị S trình bày:*

Đầu năm 2018, bà S có vay tiền của vợ chồng ông Th, bà H. Mục đích vay hộ cho vợ chồng chị T, L (trú tại thôn S, xã Đ B S, huyện T Đ) để đáo hạn ngân hàng với lãi suất 2.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Đến ngày 05/6/2018 (âm lịch) số tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 22.500.000 đồng/tháng. Vợ chồng nhà chị T, L không trả tiền cho bà S nên bà S cũng không có tiền trả cho vợ chồng ông Th, bà H. Đến ngày 02/10/2018 (âm lịch) giữa bà S và vợ chồng ông Th, bà H chốt tiền nợ lãi là 86.000.000 đồng. Do không có tiền trả nên hai bên thống nhất cộng cả tiền gốc và lãi thành tiền gốc là 386.000.000 đồng. Tháng nào bà S cũng trả tiền lãi cho vợ chồng ông Th, bà H là 28.900.000 đồng/tháng đến ngày 02/11/2019 (đủ 12 tháng), đã trả 346.800.000 đồng tiền lãi. Vì vợ chồng T, L không trả tiền cho bà S nên bà S không có khả năng trả tiền cho vợ chồng ông Th, bà H nữa và xin được trả dần số tiền trên nhưng vợ chồng ông Th, bà H không đồng ý. Vì vậy bà S đề nghị Tòa án nhân dân huyện T Đ giải quyết theo quy định.

** Người có quyền lợi liên quan – bà Phạm Thị H trình bày:*

Tôi (H) có nghe chồng tôi là ông Nguyễn Văn Th nói cho bà Bùi Thị S vay số tiền 385.600.000 đồng (Ba trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng) để đáo hạn ngân hàng, thời hạn thanh toán vào ngày 20/01/2019. Tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán bà S khát lần, khát lượt, không thanh toán số tiền trên cho vợ chồng tôi mặc dù đã hối thúc nhiều lần. Vì vậy, ông Th làm đơn khởi kiện yêu cầu bà S phải trả số tiền 385.600.000 đồng (Ba trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền gốc và tính lãi suất theo quy định của pháp luật. Tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chồng tôi, không bổ sung gì thêm.

** Ý kiến của ông Trần Văn Th (chồng của bà S):*

Việc vợ tôi (S) vay tiền của vợ chồng ông Th, bà H thì tôi không biết, vì khi đó tôi đang đi chữa bệnh và cũng không được sử dụng số tiền này. Số tiền này là vợ tôi nợ riêng, không có liên quan gì đến tôi.

** Người làm chứng bà Phùng Thị Nh trình bày:*

Vào cuối năm 2018 tôi cùng bà S đến nhà vợ chồng ông Th, bà H chơi, tại đây ông Th và bà S có nhờ tôi ký tên làm chứng việc vay tiền giữa ông Th và bà S, còn việc thỏa thuận cụ thể giữa hai bên như Th nào, bà S vay ông Th bao nhiêu tiền, mục đích vay để làm gì thì tôi không biết.

* Tại phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thay đổi, bổ sung gì; bị đơn vắng mặt không có lý do.

* Trong phần tranh luận tại phiên tòa vị đại diện VKS trình bày lời phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX:

Áp dụng khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463; khoản 1, 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Th. Buộc bà Bùi Thị S phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền 385.600.000 đồng (Ba trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền gốc và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật cho vợ chồng ông Th, bà H.

Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14: Buộc Bùi Thị S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, đối chiếu với các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Bùi Thị S trú tại Bon N, xã Đ B S, huyện T Đ, tỉnh Đắk Nông. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã áp dụng đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, sau khi bị đơn viết bản tự khai, Tòa án tiến hành tổng đạt các thủ tục tố tụng cho bị đơn theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng bị đơn không đến Tòa án làm việc và không tham gia đối chất; phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải giữa các đương sự được. Như vậy, bị đơn đã từ chối quyền tham gia tố tụng dân sự hợp pháp được pháp luật tố tụng dân sự bảo vệ. Tòa án đã tiến hành lập biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt bị đơn và biên bản không tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn bà Bùi Thị S.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Ngày 08/12/2018 ông Nguyễn Văn Th và bà Bùi Thị S lập giấy biên nhận vay tiền với nội dung ông Th cho bà S vay số tiền 385.600.000 đồng (Ba trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng) hẹn đến ngày 20/01/2019 sẽ hoàn trả số tiền trên.

Đây là quan hệ tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng vay tài sản giữa ông Nguyễn Văn Th và bà Bùi Thị S; là hợp đồng dân sự, tài sản cho vay là tiền. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Ngày 08/12/2018 ông Nguyễn Văn Th cho bà Bùi Thị S vay số tiền 385.600.000 đồng (Ba trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng), hai bên có

lập giấy biên nhận vay tiền, có thỏa thuận về lãi suất nhưng không ghi cụ thể bao nhiêu % và hạn đến ngày 20/01/2019 bà S sẽ hoàn trả số tiền trên.

Đến hạn trả tiền bà S không thực hiện theo cam kết đã ghi trong giấy biên nhận vay tiền, mặc dù ông Th đã đòi nhiều lần. Vì vậy ông Th khởi kiện bà S và yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà S phải trả số tiền 385.600.000 đồng (Ba trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng) và tính lãi suất của số tiền này theo quy định pháp luật từ ngày 21/01/2019 (*ngày bà S vi phạm nghĩa vụ trả nợ*) đến khi giải quyết xong vụ án.

[4] *Nhận định của Hội đồng xét xử:*

[4.1] Hợp đồng vay tài sản giữa bà S và ông Th được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, đạo đức xã hội. Ông Th đã giao đủ tiền cho bà S. Quá trình thực hiện giao dịch các đương sự có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện ký kết, thỏa thuận hợp đồng. Do đó hợp đồng này hợp pháp.

[4.2] Trong bản tự khai đề ngày 25/03/2020, bà S trình bày ngày 05/6/2018 (âm lịch) nợ số tiền gốc là 300.000.000 đồng (tiền gốc) và tiền lãi là 22.500.000 đồng/tháng. Do vợ chồng nhà chị T, L không trả tiền cho bà S nên bà S cũng không có tiền trả cho vợ chồng ông Th, bà H. Đến ngày 02/10/2018 (âm lịch) giữa bà S và vợ chồng ông Th, bà H chốt tiền nợ lãi là 86.000.000 đồng. Do không có tiền trả nên hai bên thống nhất cộng cả tiền gốc và lãi thành tiền gốc là 386.000.000 đồng. Tháng nào bà S cũng trả tiền lãi cho vợ chồng ông Th, bà H là 28.900.000 đồng/tháng đến ngày 02/11/2019 (đủ 12 tháng), đã trả 346.800.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà S chỉ đến Tòa án một lần để viết bản tự khai, sau đó không lên Tòa án làm việc mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần, cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nên Tòa án không có căn cứ để xem xét.

[4.3] Số tiền ông Th cho bà S vay là tài sản chung của ông Th và bà H. Mục đích bà S vay tiền của ông Th để cho người khác vay lại, không phải vay để sử dụng chung trong gia đình, không nói gì cho chồng là ông Trần Văn Th biết nên ông Th không liên quan gì đến việc vay tiền này. Tại hợp đồng vay tài sản đề ngày 08/12/2019, hai bên thỏa thuận như sau: bà S có nghĩa vụ thanh toán đủ số tiền 385.600.000 đồng (Ba trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng) cho ông Th vào ngày 20/01/2019 và ghi “*lãi suất theo thỏa thuận của hai bên*” không ghi cụ thể lãi suất bao nhiêu %/tháng. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự thì “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*” và lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, như vậy lãi suất trong trường hợp này được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn là 20%/năm, nghĩa là = 10%/năm.

Trong quá trình giải quyết vụ án do bị đơn không hợp tác, không đưa ra được chứng cứ chứng minh về lời trình bày của mình, bị đơn không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án, không có mặt khi Tòa án công khai chứng cứ và hòa

giải thể hiện việc bị đơn từ bỏ quyền lợi của mình nên Tòa án áp dụng khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết. Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*.

[5] Từ những phân tích nêu trên HĐXX xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Th, buộc bà Bùi Thị S phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Th, bà Phạm Thị H số tiền gốc và tiền lãi suất cụ thể như sau:

- Tiền gốc: 385.600.000 đồng;
- Tiền lãi chậm trả (từ ngày 21/01/2019 đến ngày 23/06/2020) là: 385.600.000 đồng x 17 tháng 02 ngày x 10%/năm = 54.840.000 đồng (làm tròn).
- Tổng cộng: 385.600.000 đồng (tiền gốc) + 54.840.000 đồng (tiền lãi) = 440.440.000 đồng.

Như vậy, cần buộc bà Bùi Thị S phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Th, bà Phạm Thị H số tiền 440.440.000 đồng (trong đó gồm 385.600.000 đồng tiền gốc và 54.840.000 đồng tiền lãi).

[6] Về án phí: Bị đơn bà Bùi Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 463; khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Th.

Buộc bà Bùi Thị S phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Th, bà Phạm Thị H số tiền 440.440.000 đồng (trong đó gồm 385.600.000 đồng tiền gốc và 54.840.000 đồng tiền lãi).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự để tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14: Buộc bà Bùi Thị S phải nộp 21.617.600 đồng (Hai mươi một triệu sáu trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Th số tiền 9.640.000 đồng (Chín triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002665 ngày 03/01/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T Đ, tỉnh Đắk Nông.

3. Nguyên đơn, người có quyền lợi liên quan được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại chính quyền địa phương và nơi cư trú.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện T Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

ĐÃ KÝ

Nguyễn Tiến Thọ